

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình

FXSQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép lắp đặt linh hoạt



Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng

- Với chiều cao chỉ 245 mm, có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần hẹp.

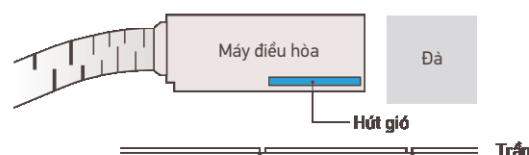


Bơm nước xả DC tiêu chuẩn

- Bơm nước xả DC được trang bị sẵn như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ năng 850 mm.

Có thể hồi từ phía dưới

- Có thể hồi gió từ phía dưới, tạo điều kiện cho việc lắp đặt và bảo trì. Kết nối dây điện và bảo trì hộp điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị với một tấm chắn tùy chọn.



Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều chỉnh trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

30 Pa* **150 Pa**

* 30 Pa-150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE(9)
50 Pa-150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE(9)
50 Pa-140 Pa đối với FXSQ140PAVE(9)

Lắp đặt dễ dàng

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

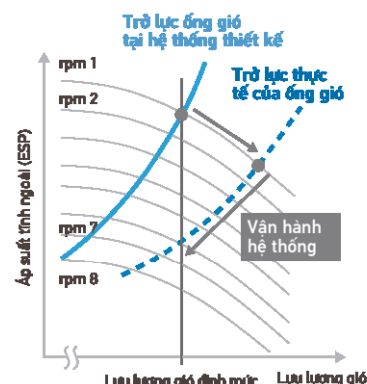
*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.



<Cấu tạo>

- Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối.
- Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
- Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
- Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra lưu lượng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi $\pm 10\%$ của lưu lượng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.



Tiện nghi

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn: thấp đến 28 dB(A)

Bảo trì dễ dàng

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Phin lọc chống nấm mốc và xử lý kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXSQ20PAVE(9)	FXSQ25PAVE(9)	FXSQ32PAVE(9)	FXSQ40PAVE(9)	FXSQ50PAVE(9)
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.058 ^{*1}		0.066 ^{*1}	0.101 ^{*1}	0.075 ^{*1}
	Sưởi	0.053 ^{*1}		0.061 ^{*1}	0.096 ^{*1}	0.070 ^{*1}
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
	cfm	318/265/230		335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-150 (50) ^{*2}				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)	dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (C×R×D)	mm	245×550×800			245×700×800	245×1,000×800
Trọng lượng	kg	25			27	35
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL		FXSQ63PAVE(9)	FXSQ80PAVE(9)	FXSQ100PAVE(9)	FXSQ125PAVE(9)	FXSQ140PAVE(9)
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.106 ^{*1}	0.126 ^{*1}	0.151 ^{*1}	0.206 ^{*1}	0.222 ^{*1}
	Sưởi	0.101 ^{*1}	0.121 ^{*1}	0.146 ^{*1}	0.201 ^{*1}	0.217 ^{*1}
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
	cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-150 (50) ^{*2}				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)	dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (C×R×D)	mm	245×1,000×800			245×1,400×800	245×1,550×800
Trọng lượng	kg	35	37	46	47	52
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5				
	Hơi (Loe)	φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm.

Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°C, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
 - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
 - Công suất dàn lạnh để tham khảo.
 - Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
 - Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị điện năng tiêu thụ dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P). Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh định mức là 50 Pa.